CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dân dụng, công nghiệp giao thông, thuỷ lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh Khoáng sản. Hoạt động xuất, nhập khẩu; Trồng rừng.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 58,48%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 58,48%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Hiệp Phú:

- Địa chỉ trụ sở chính: 191 Tô Ngọc Vân, Phường 2, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2008 :	16.977 VND/USD
	31/12/2009 :	18.474 VND/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty Mẹ sử dụng hình thức sổ nhật ký chung;
- Công ty cổ phần Hiệp Thành áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;
- Công ty cổ phần Hiệp Phú áp dụng hình sổ nhật ký chung.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Các Công ty con:

Các Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Mua lại các Công ty con

Các giao dịch mua lại với các đơn vị chịu kiểm soát chung được hạch toán theo giá trị ghi sổ trước giao dịch của tài sản và công nợ phát sinh từ giao dịch mua lại. Chênh lệch giữa các khoản thanh toán đã trả và giá trị ghi sổ liên quan trước giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản Vốn khác và được Báo cáo là "Chênh lệch giá trị các giao dịch mua lại giữa các đơn vị chịu kiểm soát chung". Tập đoàn áp dụng chính sách không trình bày lại các số liệu so sánh như thể sự hợp nhất đã tồn tại trong suốt các kỳ Báo cáo được trình bày.

Các Công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các Công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các Công ty liên kết và Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tập đoàn vượt quá khoản đầu tư của tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 12

6. Tài sản cố định vô hình

Hệ thống chất lượng Iso

Toàn bộ các chi phí Công ty đã bỏ ra để xây dựng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Chi phí hầm mỏ, thăm dò và chi phí đền bù giải tỏa

Các chi phí Công ty đã bỏ ra để đền bù giải tỏa, thăm dò hầm mỏ và quyền khai thác hầm mỏ được khấu hao từ ba (03) đến mười hai (12) năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất trên Báo cáo theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba (03) năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm..

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.923.074.923	863.862.006
- Tiền gửi Ngân hàng	17.115.669.328	19.198.008.301
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	***26.038.744.251***	***20.061.870.307***

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	18.000.000.000	-
Cộng	***18.000.000.000***	***-***

3. Phải thu ngắn hạn

- Phải thu khách hàng	21.685.784.773	13.291.223.530
- Trả trước cho người bán	5.184.328.020	24.797.849.162
- Các khoản phải thu khác (*)	1.493.009.264	5.508.013.392
- Dự phòng phải thu ngắn hạn (**)	(3.350.037.614)	(3.584.037.614)
Cộng	***25.013.084.443***	***40.013.048.470***

(*) Chi tiết khoản phải thu khác

-	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	44.055.283	3.682.164.881
- Xí nghiệp Đá Cát	44.233.653	43.421.331
- Xí nghiệp Xây Lắp	542.063.246	543.651.150
- Xí nghiệp Hiệp An	40.984.689	35.511.610
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	36.322.928	36.112.461
- Xí nghiệp Hiệp Lực	41.373.968	42.609.703
Phải thu cổ đông bên ngoài	549.109.244	1.031.785.003
- Các đối tượng khác	194.866.253	92.757.253
Cộng	***1.493.009.264***	***5.508.013.392***

(**) Chi tiết khoản dự phòng

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	(3.207.364.372)
- Công ty Cổ phần Hiệp Thành	(142.673.242)
Cộng	***(3.350.037.614)***

4. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	8.418.377.614	6.825.447.562
- Công cụ dụng cụ	330.265.338	917.107.913
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.440.285.513	4.904.144.755
- Thành phẩm	8.150.254.237	11.753.939.897
- Hàng hóa	3.401.572	3. 041.572
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***22.342.584.274***	***24.404.041.699***

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	-	100.025.971	100.025.971	-
Xí nghiệp Hiệp An	280.670.757	224.419.179	505.089.936	-
Xí nghiệp Hiệp Lực	156.873.512	257.615.425	373.435.145	41.053.792
Xí nghiệp Thạnh Mỹ	140.245.902	-	140.245.902	-
Xí nghiệp Hiệp Tiến	34.618.583	268.723.429	139.433.640	163.908.372
Xí nghiệp Đá Cát	-	150.000.000	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	32.439.140	1.924.208.125	1.617.700.423	338.946.842
Cộng	***644.847.894***	***2.924.992.129***	***3.025.931.017***	***543.909.006***

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	**1.702.511.852**	**2.923.717.131**
- Xí nghiệp Hiệp An	25.123.000	-
- Xí nghiệp Hiệp Lực	26.310.445	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	13.420.000	-
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	156.305.789	-
- Văn Phòng Công ty	178.885.660	-
- Xí nghiệp Đá Cát	-	-
- Xí nghiệp Xây Lắp	1.228.410.401	2.402.858.247
- Công ty cổ phần Hiệp Thành	74.056.557	520.858.884
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	**83.262.318**	**-**
- Văn Phòng Công ty	83.262.318	-
Cộng	***1.785.774.170***	***2.923.717.131***

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm*	*TSCĐ khác*	*Cộng TSCĐ hữu hình*
I. Nguyên giá							
1. Số đầu năm	32.802.371.632	56.511.982.601	13.523.308.636	1.302.765.405	136.658.892	316.407.819	104.593.494.985
2. Tăng trong kỳ	17.869.062.884	27.823.032.641	2.982.830.228	233.417.936	431.261.109	-	49.339.604.798
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	***50.671.434.516***	***84.335.015.242***	***16.506.138.864***	***1.536.183.341***	***567.920.001***	***316.407.819***	***153.933.099.783***
II. Hao mòn lũy kế							
1. Số đầu năm	16.300.886.556	29.330.637.254	5.678.676.215	973.483.705	125.702.322	195.636.150	52.605.022.202
2. Tăng trong năm	2.903.431.098	7.222.867.762	1.870.334.954	192.375.397	55.524.949	17.253.095	12.261.787.256
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	***19.204.317.654***	***36.553.505.017***	***7.549.011.169***	***1.165.859.102***	***181.227.271***	***212.889.245***	***64.866.809.458***
III. Giá trị còn lại							
1. Số đầu năm	16.501.485.076	27.181.345.347	7.844.632.421	329.281.700	10.956.570	120.771.669	51.988.472.783
2.Số cuối năm	***31.467.116.862***	***47.781.510.225***	***8.957.127.695***	***370.324.239***	***386.692.730***	***103.518.574***	***89.066.290.325***

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	*Hệ thống quản lý chất lượng ISO*	*Chi phí hầm mỏ, thăm dò*	*Chi phí đền bù, giải tỏa*	*Quyền sử dụng đất*	*Cộng*
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	340.449.325	1.166.858.343	1.361.936.755	1.120.786.000	3.990.030.423
2. Tăng trong kỳ	41.869.950	-	-	-	41.869.950
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	***382.319.275***	***1.166.858.343***	***1.361.936.755***	***1.120.786.000***	***4.031.900.373***
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	92.110.310	364.212.327	512.551.103	1.120.786.000	2.089.659.740
2. Tăng trong kỳ	65.356.854	94.812.795	144.205.944	-	304.375.593
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	***157.467.164***	***459.025.122***	***656.757.047***	***1.120.786.000***	***2.394.035.333***
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	248.339.015	802.646.016	849.385.652	-	1.900.370.683
2. Số cuối kỳ	***224.852.111***	***707.833.221***	***705.179.708***	***-***	***1.637.865.040***

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Xí nghiệp bê tông Hiệp Lực	21.803.073	-
Trạm trộn bê tông	20.955.500	313.012.264
Dự án Hiệp An	2.548.798.152	19.947.095.605
Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	12.530.000
Xí nghiệp Đá Cát - 2009	1.846.155.693	-
Dự án Caolanh Trại mát	1.983.468.444	9.090.909
Dự ánh nhà máy gạch Thạnh Mỹ	102.000.000	-
Lò nung thí nghiệm	74.039.350	74.039.350
Xe gòong	-	142.441.334
Cộng	***6.597.220.212***	***20.498.209.462***

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết **1.240.441.088**

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hiệp Phú với tỷ lệ là 35%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	1.208.703.494	1.650.191.511	494.668.907	2.364.226.098
Xí nghiệp Hiệp An	-	2.808.814.011	1.258.727.786	1.550.086.225
Xí nghiệp Thạnh Mỹ	654.613.353	77.182.052	242.000.000	489.795.405
Xí nghiệp Đá Cát	679.191.458	477.640.000	329.577.150	827.254.308
Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	109.090.909	40.909.095	68.181.814
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	49.746.947	-	49.746.947	-
Cộng	***2.592.255.252***	***5.122.918.484***	***2.415.629.885***	***5.299.543.850***

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	16.871.929.630	15.703.403.928
- *Ngân hàng*	*16.871.929.630*	*15.703.403.928*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	91.364.000
Cộng	***16.871.929.630***	***15.794.767.928***

Chi tiết khoản vay

Khoản vay	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng NN&PTNT CN Lâm Đồng	795.600.000	663.704.000	1.068.104.000	391.200.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	6.070.113.900	6.593.449.540	6.070.113.900	6.593.449.540
Ngân hàng công thương	8.837.690.028	22.908.160.514	21.858.570.452	9.887.280.090
Nợ dài hạn đến hạn trả	91.364.000	-	91.364.000	-
Cộng	***15.794.767.928***	***30.165.314.054***	***29.088.152.352***	***16.871.929.630***

Vay Ngân hàng Công thương

- Hợp đồng vay số 09220011/HĐTDHM ngày 22/01/2009
  - + *Hạn mức cho vay* — *4.000.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *12 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Sản xuất Cao lanh tại Nhà máy Hiệp Tiến*
  - + *Lãi suất* — *0,97%/tháng, thay đổi theo QĐ của TGĐ NH Công thương,lãi suất quá hạn bằng 50% Lãi suất trong hạn*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*

- Hợp đồng vay số 08220011/HĐTDHM ngày 22/01/2008
  - + *Hạn mức cho vay* — *5.000.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *12 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Sản xuất Cao lanh tại Nhà máy Hiệp Tiến*
  - + *Lãi suất* — *1,1%/tháng, thay đổi theo QĐ của TGĐ NH Công thương,lãi suất quá hạn bằng 50% Lãi suất trong hạn*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*

Vay Ngân hàng BIDV

- Hợp đồng vay số 01/09/HĐ ngày 30/06/2009
  - + *Số tiền vay* — *2.400.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *6 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Thanh toán chi phí khai thác Bentonite*
  - + *Lãi suất* — *0,875% tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*
- Hợp đồng vay số 03/09/HĐ ngày 08/12/2009
  - + *Số tiền vay* — *1.049.719.729*
  - + *Thời hạn vay* — *6 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Thanh toán chi phí khai thác Bentonite*
  - + *Lãi suất* — *1% tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*
- Hợp đồng vay số 04/09/HĐ ngày 10/12/2009
  - + *Số tiền vay* — *1.135.052.511*
  - + *Thời hạn vay* — *2 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Thanh toán chi phí khai thác Bentonite*
  - + *Lãi suất* — *1% tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xí nghiệp Hiệp An	1.020.823.436	718.582.990
- Xí nghiệp Hiệp Lực	1.654.782.673	740.665.792
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.945.686.150	954.935.666
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	226.022.350	18.300.000
- Văn Phòng Công ty	3.510.655.477	7.630.431.528
- Xí nghiệp Đá Cát	1.539.886.463	984.866.236
- Xí nghiệp Xây Lắp	499.847.470	549.847.470
- Công ty cổ phần Hiệp Thành	782.194.970	843.446.143
Cộng	***11.179.898.989***	***12.441.075.825***

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xí nghiệp Hiệp An	37.433.500	21.728.287
- Xí nghiệp Hiệp Lực	198.498.500	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	40.242.020	40.242.020
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	120.854.050	270.253.775
- Văn Phòng Công ty	1.536.951.048	3.180.191.735
- Xí nghiệp Đá Cát	150.832.000	243.443.000
- Xí nghiệp Xây Lắp	659.272.000	1.448.458.263
- Công ty cổ phần Hiệp Thành	180.425.671	90.608.327
Cộng	***2.924.508.789***	***5.294.925.407***

15. Thuế và các khoản phải nộp khác

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải cuối kỳ
I.	**Thuế**	**(577.094.251)**	**11.605.219.403**	**8.636.319.713**	**2.391.805.439**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	104.207.411	5.457.475.028	5.051.665.436	510.017.003
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	118.605.644	118.605.644	-
3.	Thuế xuất, nhập khẩu	-	237.688.198	237.688.198	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	452.909	452.909	-
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(770.878.251)	3.296.415.317	1.174.479.937	1.351.057.129
	+ Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng	*(900.613.547)*	*2.937.763.854*	*1.037.942.290*	*999.208.017*
	+ Công ty Cổ phần Hiệp Thành	*129.735.296*	*358.651.463*	*136.537.647*	*351.849.112*
5.	Thuế tài nguyên	59.609.720	1.966.823.375	1.505.271.536	521.161.559
	+ Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng	*71.260.160*	*1.810.705.930*	*1.434.710.531*	*447.255.559*
	+ Công ty Cổ phần Hiệp Thành	*(11.650.440)*	*156.117.445*	*70.561.005*	*73.906.000*
6.	Tiền thuê đất (*)	(1.821.564)	437.007.209	438.993.917	(3.808.272)
7.	Các loại thuế khác	31.788.433	90.751.723	109.162.136	13.378.020
	Thuế môn bài	*-*	*11.000.000*	*11.000.000*	*-*
	Thuế thu nhập cá nhân	*31.788.433*	*79.751.723*	*98.162.136*	*13.378.020*
	+ Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng	*27.281.343*	*75.771.623*	*89.567.794*	*13.485.172*
	+ Công ty Cổ phần Hiệp Thành(*)	*4.507.090*	*3.980.100*	*8.594.342*	*(107.152)*
II.	**Các khoản phải nộp khác**	**61.824.864**	**827.243.952**	**713.572.871**	*175.495.945*
	Phí bảo vệ môi trường	61.824.864	810.435.946	696.764.865	*175.495.945*
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.808.006	16.808.006	-
	Cộng	***(515.269.387)***	***12.432.463.355***	***9.349.892.584***	***2.567.301.384***

(*) Khoản thuế được trình bày trên phần thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Kinh phí công đoàn	319.827.981	171.925.427
– Bảo hiểm xã hội	173.996.652	43.545.106
– Bảo hiểm Y tế	26.714.358	-
– Phải trả khác	1.275.537.367	8.035.436.202
Cộng	***1.796.076.358***	***8.250.906.735***

17. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	23.853.417.945	43.717.918.783
– *Ngân hàng Công thương*	*21.352.842.060*	*22.647.576.773*
– *Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng*	*2.500.575.885*	*18.349.020.818*
– *Nhân hàng Phát triển Việt Nam-CN Lâm Đồng*	-	*621.076.833*
– *Ngân hàng Ngoại thương*	-	*460.000.000*
– *Ngân hàng NN&PTNT - CN Lâm Đồng*	-	*1.640.244.359*
Cộng	***23.853.417.945***	***43.717.918.783***

Chi tiết khoản vay

Khoản vay	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng Phát triển	621.076.833	-	621.076.833	-
Ngân hàng Ngoại Thương	460.000.000	-	460.000.000	-
Ngân hàng Công thương	22.639.461.003	5.060.147.646	6.346.766.589	21.352.842.060
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	18.357.136.588	1.316.775.885	17.173.336.588	2.500.575.885
Ngân hàng NN & PTNT CN Lâm Đồng	1.640.244.359	-	1.640.244.359	-
Cộng	***43.717.918.783***	***6.376.923.531***	***26.241.424.369***	***23.853.417.945***

- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐ ngày 12/05/2008 tại NH Đầu tư và Phát triển
  - + *Số tiền vay* — *5.500.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *84 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Đầu tư nâng cấp nhà máy bê tông Hiệp Lực*
  - + *Lãi suất* — *1,46%/tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*
- Hợp đồng vay số 08220005/HĐ ngày 29/04/2008 tại Ngân hàng Công Thương
  - + *Số tiền vay* — *19.500.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *9 năm*
  - + *Mục đích vay* — *Đầu tư nâng cấp nhà máy Hiệp An*
  - + *Lãi suất* — *1,3%/tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Theo hợp đồng thế chấp TS, GT Tài sản đảm bảo 39.973.200.000 VND*

- Hợp đồng vay số 08220005/HĐ ngày 29/04/2008 tại Ngân hàng Công Thương
  - + *Số tiền vay* — 2.500.000.000
  - + *Thời hạn vay* — *60 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Đầu tư Nhà chứa nhiên liệu, nhà xưởng nghiền-trộn liệu,thiết bị sàng phân ly samốt và hệ móng máy, móng lò nung,sấy,lò sinh khí than nóng,Tấm Carbon silic và trụ nung.*
  - + *Lãi suất* — *1,06%/tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Theo hợp đồng thế chấp TS, GT Tài sản đảm bảo 5.161.399.000 VND*
- Hợp đồng vay số 0908000100620/2009/000 ngày 03/09/2009 tại Ngân hàng Công Thương
  - + *Số tiền vay* — *3.300.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *60 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng*
  - + *Lãi suất* — *10,5%/năm (0,875%/tháng)*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Theo hợp đồng thế chấp TS số 09080001, GT Tài sản đảm bảo 6.795.760.000 VND*

18. Vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số I (trang 28)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	**Tỷ lệ**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	3.577.000.000	8,65%
- Vốn góp của các cổ đông	85.000.000.000	100,00%	37.778.600.000	91,35%
- Thặng dư vốn cổ phần	21.378.566.720		13.910.464.220	
- Cổ phiếu quỹ	(2.425.234.557)		(2.425.234.557)	
Cộng	***103.953.332.163***	***100,00%***	***52.840.829.663***	***100,00%***

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	4.135.560
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.500.000*	*4.135.560*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*150.000*	*150.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.350.000	3.985.560
+ *Cổ phiếu phổ thông*	8.350.000	*3.985.560*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	152.187.584.263	131.370.123.608
Doanh thu thuần	***152.187.584.263***	***131.370.123.608***

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.278.942.031	83.016.133.324
Cộng	***107.278.942.031***	***83.016.133.324***

3. Doanh thu hoạt động tài chính

– Lãi tiền gửi , tiền cho vay	1.298.752.517	556.602.958
– Lãi tiền cho vay và lãi hợp tác kinh doanh	-	21.824.384
Cộng	***1.298.752.517***	***578.427.342***

4. Chi phí tài chính

– Chi phí lãi vay	4.518.722.730	4.611.388.277
– Khác	123.390.965	750.490.397
Cộng	***4.642.113.695***	***5.361.878.674***

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
– Chi phí nhân viên	1.169.422.852	743.764.047
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.536.388.196	2.054.055.193
– Chi phí công cụ, dụng cụ	105.134.900	197.608.149
– Chi phí khâu hao tài sản cố định	549.909.309	602.258.727
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.966.598.291	5.555.209.627
– Chi phí bằng tiền khác	1.254.299.346	465.359.479
Cộng	***13.581.752.894***	***9.618.255.222***

6. Chi phí quản lý

– Chi phí nhân viên	9.013.765.449	8.916.301.117
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	956.708.916	1.038.629.359
– Chi phí công cụ, dụng cụ	514.263.859	512.142.490
– Thuế, phí và lệ phí	339.176.025	263.887.354
– Chi phí dự phòng	-	4.542.470.722
– Chi phí khâu hao tài sản cố định	986.846.446	1.025.102.624
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.085.604	690.029.270
– Chi phí bằng tiền khác	3.028.998.968	3.078.931.937
Cộng	***15.476.845.267***	***20.067.494.873***

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.586.517.166	53.886.455.120
– Chi phí nhân công	29.966.252.287	34.068.042.435
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.017.357.190	8.613.142.452
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.082.545.715	29.235.228.414
– Chi phí khác	1.820.070.689	4.776.569.926
Cộng	***163.472.743.047***	***130.579.438.347***

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.983.856.694	1.131.738.529
Cộng	***1.983.856.694***	***1.131.738.529***

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	47,36	53,35
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	52,64	46,65
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,42	55,65
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65,58	40,13
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,38	1,82
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,62	1,32
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,09	10,44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,82	9,58
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,22	8,17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,24	7,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	***8,57***	***18,69***

Tp. Đà Lạt, ngày 20 tháng 02 năm 2010

VÕ XUÂN SƠN	**PHẠM THỊ MỸ DUNG**	**NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**
Quyền Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**